

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

-----\*\*\*-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 4 NĂM 2022**

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA GIÁM ĐỐC





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (đã điều chỉnh)
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>154.847.364.561</b>	<b>119.904.224.647</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>58.090.668.494</b>	<b>56.496.653.961</b>
1. Tiền	111		37.090.668.494	36.496.653.961
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.000.000.000	20.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>55.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		55.000.000.000	10.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>13.525.216.822</b>	<b>26.273.583.349</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	11.890.223.458	24.997.531.816
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		875.886.146	720.126.248
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.003.528.538	555.925.285
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(244.421.320)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>26.522.217.658</b>	<b>24.037.952.875</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	26.522.217.658	24.037.952.875
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.709.261.587</b>	<b>3.096.034.462</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	683.158.499	1.627.118.860
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.026.103.088	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15		1.468.915.602
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>146.313.641.242</b>	<b>153.513.302.318</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>39.000.000</b>	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		39.000.000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>140.972.707.283</b>	<b>139.909.113.145</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	138.477.307.427	136.553.721.674
- Nguyên giá	222		468.653.258.403	439.401.553.060



- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(330.175.950.976)	(302.847.831.386)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	2.495.399.856	3.355.391.471
- Nguyên giá	228		12.831.202.980	11.861.202.980
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.335.803.124)	(8.505.811.509)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>969.014.197</b>	<b>977.665.735</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	969.014.197	977.665.735
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.332.919.762</b>	<b>12.626.523.438</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	788.077.655	12.060.660.292
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		3.544.842.107	565.863.146
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>301.161.005.803</b>	<b>273.417.526.965</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (đã điều chỉnh)
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>119.266.672.318</b>	<b>94.437.794.556</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>118.921.672.318</b>	<b>94.032.794.556</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	75.971.557.309	60.006.028.163
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		611.562.019	785.247.345
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	15	22.740.460.288	14.066.932.682
4. Phải trả người lao động	314		15.992.740.979	13.996.504.645
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		153.526.618	300.643.308
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	2.990.104.164	3.874.529.173
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		461.720.941	1.002.909.240
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>345.000.000</b>	<b>405.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			



4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		345.000.000	405.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>16</b>	<b>181.894.333.485</b>	<b>178.979.732.409</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>181.894.333.485</b>	<b>178.979.732.409</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.000.000.000	109.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		431.588.293	431.588.293
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.595.763.549	41.150.001.208
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.866.981.643	28.398.142.908
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.110.950.306	28.398.142.908
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.756.031.337	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>301.161.005.803</b>	<b>273.417.526.965</b>

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Thuỳ Nga



Lý Thành Tài



## BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (đã điều chỉnh)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	219.736.423.769	184.509.420.965	853.429.971.366	748.627.592.418
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		219.736.423.769	184.509.420.965	853.429.971.366	748.627.592.418
4. Giá vốn hàng bán	11	19	140.810.627.904	131.249.425.017	586.293.646.336	548.241.882.107
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		78.925.795.865	53.259.995.948	267.136.325.030	200.385.710.311
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1.158.497.297	383.134.035	1.983.151.028	1.204.037.735
7. Chi phí tài chính	22	21				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	22	52.448.840.722	31.144.864.853	164.303.593.407	115.137.598.433
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	20.418.925.651	17.192.369.730	77.973.524.919	65.881.377.255
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.216.526.789	5.305.895.400	26.842.357.732	20.570.772.358
11. Thu nhập khác	31	24	28.253.598	844.328.857	118.164.416	16.781.085.300
12. Chi phí khác	32	25	7.002.519	9.039.847	8.063.516	2.370.064.841
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		21.251.079	835.289.010	110.100.900	14.411.020.459
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.237.777.868	6.141.184.410	26.952.458.632	34.981.792.817
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.744.430.943	(1.468.915.602)	9.175.406.256	3.714.455.373
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.978.978.961)	2.869.194.536	(2.978.978.961)	2.869.194.536
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.472.325.886	4.740.905.476	20.756.031.337	28.398.142.908
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thủy Nga



Giám đốc

Lý Thành Tài



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
1	2	3	4	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>26.952.458.632</b>	<b>22.656.668.508</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		29.158.111.205	33.935.953.490
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.983.151.028)	(1.313.128.644)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>54.127.418.809</b>	<b>55.279.493.354</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13.972.860.809	(8.536.011.896)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.484.264.783)	2.836.639.532
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		17.811.803.583	(12.979.077.642)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.894.620.325	(6.963.650.016)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.962.059.711)	(4.659.318.731)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.317.002.450)	(3.893.693.274)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>78.043.376.582</b>	<b>21.084.381.327</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(20.253.203.493)	(15.903.332.220)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		118.164.416	109.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(55.000.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	10.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.983.151.028	1.262.914.447
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(63.151.888.049)</b>	<b>(14.531.326.864)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.297.474.000)	(12.350.133.445)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(13.297.474.000)</b>	<b>(12.350.133.445)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.594.014.533</b>	<b>(5.797.078.982)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>56.496.653.961</b>	<b>62.293.732.943</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>58.090.668.494</b>	<b>56.496.653.961</b>

Người lập biểu

Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thuỳ Nga



Lý Thành Tài



## **Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè**

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

## **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè được doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè theo Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4116000540 cấp lần đầu ngày 21 tháng 10 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 109.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 109.000.000.000 đồng; tương đương 10.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

### **Lĩnh vực kinh doanh**

Thương mại, dịch vụ, xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất nước tinh khiết.

### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Lập dự án, thẩm tra thiết kế. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Bán buôn, bán lẻ nước tinh khiết, vật tư, thiết bị ngành nước, thiết bị lọc nước.
- Sản xuất điện: điện mặt trời mái nhà.

### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong kỳ, Công ty đã áp dụng cách tính giá nước sạch mới theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2019 về giá nước sạch sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh lộ trình 2019-2022.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



## **Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè**

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.5 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### **2.6 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



## **Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè**

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **2.7 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm, dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **2.8 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15	năm
- Thiết bị văn phòng	06 - 10	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

### **2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

### **2.10 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.



## **Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè**

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

### **2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.13 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### **2.14 . Doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



## **Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè**

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động là doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.15 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.



## **Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè**

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

### **c) Ưu đãi thuế**

Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp: Từ kỳ tính thuế năm 2009, Công ty áp dụng ưu đãi thuế theo Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 10% trong thời hạn 13 năm còn lại từ năm 2009 đến năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 9 năm (từ năm 2009 đến năm 2017). Bắt đầu từ năm 2022 chính sách ưu đãi thuế đã kết thúc

### **d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho tất cả các lĩnh vực hoạt động của Doanh nghiệp.

## **2.17 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## **2.18 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **2.19 . Thông tin bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra chủ yếu tại Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.



### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
- Tiền mặt	184.674.995	62.893.954
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.905.993.499	36.433.760.007
- Các khoản tương đương tiền	21.000.000.000	20.000.000.000
	<b>58.090.668.494</b>	<b>56.496.653.961</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- Tiền gửi có kỳ hạn	55.000.000.000	10.000.000.000
	<b>55.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>

### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

- Tiền thi công sửa chữa đường ống	125.922.461	1.176.308.461
- Tiền nước Long An	1.108.706.857	1.374.044.278
- Phải thu gần mới ĐHN	119.466.131	287.413.680
- Phải thu tiền nước	10.382.872.116	21.847.847.589
- Khác	153.255.893	311.917.808
	<b>11.890.223.458</b>	<b>24.997.531.816</b>

\*Phải thu khách hàng là các bên liên quan

- Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn	Cty mẹ	162.584.468	1.207.007.674
---------------------------------	--------	-------------	---------------

### 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	-	-	80.000.000	-
- Ký cược ký quỹ	232.000.000	-	232.000.000	-
- Trích trước lãi TGNH	672.087.671	-	239.890.411	-
- Phải thu khác	99.440.859	-	4.034.874	-
	<b>1.003.528.530</b>	<b>-</b>	<b>555.925.285</b>	<b>-</b>

### 7. TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	244.421.320	-
Tiền nước	<b>244.421.320</b>	<b>-</b>

### 8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	8.113.566.441	-	8.434.123.293	-
- Công cụ, dụng cụ	85.695.228	-	86.610.692	-
- CP SXKD dở dang	160.097.251	-	285.828.144	-
- Thành phẩm	44.820.318	-	121.870.288	-
- Nước thương phẩm	18.118.038.420	-	15.109.520.458	-
	<b>26.522.217.658</b>	<b>-</b>	<b>24.037.952.875</b>	<b>-</b>



**9. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Phát triển mạng lưới cấp nước	104.673.420	206.383.063
- Di dời hệ thống cấp nước	168.022.946	329.246.992
- Thay đại	129.923.902	129.923.902
- Chi phí sửa chữa ống mục	229.588.534	312.111.778
- Khác	336.805.395	-
	<u><b>969.014.197</b></u>	<u><b>977.665.735</b></u>

**10. Tài sản cố định hữu hình (đính kèm)****11. Tài sản cố định vô hình (đính kèm)****12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****a) Ngắn hạn**

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	824.785.565	977.761.179
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	-	649.357.681
	<u><b>824.785.565</b></u>	<u><b>1.627.118.860</b></u>

**b) Dài hạn**

Chi phí phân bổ (thay ĐHN miễn phí)	-	7.861.282.268
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	788.077.655	4.199.378.024
	<u><b>788.077.655</b></u>	<u><b>12.060.660.292</b></u>

**13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Kinh phí công đoàn	-	243.491.001
- Kinh phí Đảng	-	55.487.187
- Phải trả về cổ phần hóa	-	11.204.668
- Cổ tức phải trả	400.049.035	469.209.035
- Tiền miễn giảm của khách hàng đã đóng	919.559.874	1.357.392.428
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.403.472.000	1.329.722.000
- Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	61.803.995	61.803.995
- Phải trả phải nộp khác	205.219.260	346.218.859
	<u><b>2.990.104.164</b></u>	<u><b>3.874.529.173</b></u>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán chi tiết nhà cung cấp</b>				
- Tổng công ty cấp nước Sài Gòn	63.652.343.857	63.652.343.857	51.251.539.949	51.251.539.949
- Cty CPPT CNVT Tin học Sun Việt	-	-	1.331.413.200	1.331.413.200
- Cty TNHH XDTM DL Hồng Đăng	771.653.123	771.653.123	882.227.653	882.227.653
- Cty CPCN Bách Việt	443.394.000	443.394.000	768.275.200	768.275.200
- Cty TNHH SX & XD Nhân Việt	2.925.243.544	2.925.243.544	600.949.378	600.949.378



- Cty TNHH TM NTP	327.240.000	327.240.000	-	-
- Cty TNHH TM Ngọc Ni	130.140.000	130.140.000	-	-
- Cty TNHH CTN & HTĐT MAT	2.380.784.980	2.380.784.980		
- Cty TNHH XD &DL Đất Nam	1.193.219.463	1.193.219.463		
- Phải trả các đối tượng khác	4.147.538.342	4.147.538.342	5.171.622.783	5.171.622.783
	<b>75.971.557.309</b>	<b>75.971.557.309</b>	<b>60.006.028.163</b>	<b>60.006.028.163</b>
<b>b. Phải trả các bên liên quan</b>	Mối quan hệ		<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Tổng Công ty:	Cty mẹ			
- Mua si nước sạch			63.652.343.857	51.251.539.949
- Nhượng bán vật tư				

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (đính kèm)**



**10. Tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</b>						
Số dư 01/01/2022	27.605.718.209	40.073.350.146	364.675.149.482	6.783.711.223	263.624.000	439.401.553.060
- Mua trong kỳ		2.065.127.272		2.280.490.364		4.345.617.636
- Đầu tư XDCB hoàn thành			27.283.101.841			27.283.101.841
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		(689.505.600)	(1.505.519.897)	(181.988.637)		(2.377.014.134)
Số dư 31/12/2022	27.605.718.209	41.448.971.818	390.452.731.426	8.882.212.950	263.624.000	468.653.258.403
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư 01/01/2022	16.215.465.966	27.083.543.420	254.350.339.216	4.934.858.784	263.624.000	302.847.831.386
- Khấu hao trong kỳ	1.054.087.774	4.456.743.223	23.283.729.477	893.941.856		29.688.502.330
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		(621.468.000)	(1.556.926.103)	(181.988.637)		(2.360.382.740)
Số dư 31/12/2022	17.269.553.740	30.918.818.643	276.077.142.590	5.646.812.003	263.624.000	330.175.950.976
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày 01/01/2022	11.390.252.243	12.989.806.726	110.324.810.266	1.848.852.439		136.553.721.674
- Tại ngày 31/12/2022	10.336.164.469	10.530.153.175	114.375.588.836	3.235.400.947		138.477.307.427



**11. Tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phát minh	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư 01/01/2022				<b>11.861.202.980</b>		<b>11.861.202.980</b>
- Mua trong kỳ				970.000.000		970.000.000
- Tạo từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư 31/12/2022				<b>12.831.202.980</b>		<b>12.831.202.980</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư 01/01/2022				<b>8.505.811.509</b>		<b>8.505.811.509</b>
- Khấu hao trong kỳ				1.829.991.615		1.829.991.615
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư 31/12/2022				<b>10.335.803.124</b>		<b>10.335.803.124</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
- Tại ngày 01/01/2022				3.355.391.471		<b>3.355.391.471</b>
- Tại ngày 31/12/2022				2.495.399.856		<b>2.495.399.856</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Nội dung	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng		495.173.394	5.284.569.692	6.805.846.174	1.026.103.088	
Thuế GTGT dịch vụ thoát nước			9.812.150.217	9.053.176.026		758.974.191
Phí dịch vụ thoát nước			106.607.300.490	95.352.473.460		11.254.827.030
<i>Tổng thuế TNDN hiện hành</i>	1.468.915.602		9.175.406.256	2.962.059.711		4.744.430.943
<i>Thuế TNDN điều chỉnh năm 2021</i>		2.214.174.003				2.214.174.003
Thuế thu nhập cá nhân		333.122.735	2.128.260.596	2.019.686.922		441.696.409
<i>Thuế đất, tiền thuê đất hiện tại</i>			4.926.472.435	4.492.775.235		433.697.200
<i>Tiền thuê đất điều chỉnh từ năm 2015 - 2021</i>		2.784.396.149				2.784.396.149
Các loại thuế khác			4.150.546	4.150.546		-
Phí, lệ phí		8.240.066.401	4.674.985.424	12.806.787.462		108.264.363
	<b>1.468.915.602</b>	<b>14.066.932.682</b>	<b>142.613.295.656</b>	<b>133.496.955.536</b>	<b>1.026.103.088</b>	<b>22.740.460.288</b>



**Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè**

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

**16. Vốn chủ sở hữu :**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh)	Tổng cộng
Số dư 01/01/2021	109.000.000.000	431.588.293	40.679.689.531	17.205.002.876	<b>167.316.280.700</b>
Lãi trong năm (đã điều chỉnh)				28.398.142.908	28.398.142.908
Tăng do phân phối lợi nhuận			470.311.677	(470.311.677)	-
Trích quỹ khen thưởng				(4.380.099.845)	(4.380.099.845)
Trích quỹ thưởng Ban QL điều hành				(364.591.354)	(364.591.354)
Chi trả cổ tức				(11.990.000.000)	(11.990.000.000)
Số dư 31/12/2021	<b>109.000.000.000</b>	<b>431.588.293</b>	<b>41.150.001.208</b>	<b>28.398.142.908</b>	<b>178.979.732.409</b>
Số dư 01/01/2022	<b>109.000.000.000</b>	<b>431.588.293</b>	<b>41.150.001.208</b>	<b>28.398.142.908</b>	<b>178.979.732.409</b>
Lãi trong năm				20.756.031.337	<b>20.756.031.337</b>
Tăng do phân phối lợi nhuận			445.762.341	(445.762.341)	
Trích quỹ khen thưởng				(4.403.430.261)	
Trích quỹ thưởng Ban QL điều hành				(358.000.000)	
Chi trả cổ tức				(13.080.000.000)	
Số dư 31/12/2022	<b>109.000.000.000</b>	<b>431.588.293</b>	<b>41.595.763.549</b>	<b>30.866.981.643</b>	<b>181.894.333.485</b>

17 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021	Năm 2022	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
Doanh thu hoạt động cung cấp nước	213.891.099.848	179.124.354.430	833.408.735.801	732.003.423.407
Doanh thu hoạt cấp nước Long An	3.139.688.373	2.848.673.271	12.568.684.049	10.462.923.483
Doanh thu cung cấp đồng hồ nước	1.434.889.118	462.115.579	2.994.422.309	1.643.290.552
Doanh thu nước Sawanew	788.988.493	855.490.363	2.749.176.483	2.707.473.313
Doanh thu hoạt động khác (nhượng v.tư, kiểm định...)	452.781.166	1.195.545.216	1.592.592.253	1.724.219.720
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.976.771	23.242.106	116.360.471	86.261.943
	<b>219.736.423.769</b>	<b>184.509.420.965</b>	<b>853.429.971.366</b>	<b>748.627.592.418</b>

\* Doanh thu các bên liên quan

Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn	Cty mẹ	44.900.900	993.966.364	165.893.607	1.059.158.182
Cty CPCN Chợ Lớn	Cty con Tcty	17.963.634	17.981.818	65.881.805	44.145.455
Cty CPCN Thủ Đức	Cty con Tcty	26.349.998	5.000.000	181.486.357	138.636.364
Cty CPCN Phú Hòa Tân		2.904.547	20.377.273	12.528.203	26.461.818

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hoạt động cung cấp nước	136.036.701.253	126.845.816.613	571.097.848.749	535.152.362.909
Giá vốn cung cấp nước Long An	2.549.215.037	2.217.871.476	10.015.557.152	8.395.852.959
Giá vốn cung cấp đồng hồ nước	1.070.134.078	455.088.428	2.272.871.133	1.345.059.363
Giá vốn Sawanew	513.969.263	709.413.092	1.590.002.432	1.946.231.702
Giá vốn các hoạt động khác	640.608.273	1.021.235.408	1.317.366.870	1.402.375.174
	<b>140.810.627.904</b>	<b>131.249.425.017</b>	<b>586.293.646.336</b>	<b>548.241.882.107</b>

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi	1.158.497.297	383.134.035	1.983.151.028	1.204.037.735
	<b>1.158.497.297</b>	<b>383.134.035</b>	<b>1.983.151.028</b>	<b>1.204.037.735</b>

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.172.885.448	3.250.930.061	48.026.592.377	13.065.202.814
Chi phí nhân công	17.993.149.098	17.120.908.283	67.722.920.008	66.012.552.936
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.521.762.960	5.672.666.687	21.047.686.093	22.582.040.765
Chi phí khấu hao TCCĐ Long An	132.830.436	132.830.436	531.321.744	531.321.744
Chi phí bán hàng nước Sawanew	354.226.099	(77.775.339)	1.068.463.744	1.061.447.981
Chi phí chống thất thoát nước	4.780.561.546	4.438.736.519	16.838.276.387	10.610.771.329
Chi phí khác	8.493.425.135	606.568.206	9.068.333.054	1.274.260.864
	<b>52.448.840.722</b>	<b>31.144.864.853</b>	<b>164.303.593.407</b>	<b>115.137.598.433</b>

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021	Năm 2022	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
Chi phí nguyên liệu vật liệu	3.956.150.100	709.499.123	6.451.374.736	2.846.521.493



Chi phí nhân viên quản lý	8.650.833.421	7.597.199.317	32.556.597.688	30.719.121.139
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.134.021.749	1.046.667.527	4.340.365.116	3.722.609.137
Thuế, phí, lệ phí	433.697.200	33.944.209	4.855.728.093	4.950.430.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	596.063.810	694.517.348	1.875.034.389	2.286.722.182
Chi phí khác	5.648.159.371	7.110.542.206	27.894.424.897	21.355.973.033
	<b>20.418.925.651</b>	<b>17.192.369.730</b>	<b>77.973.524.919</b>	<b>65.881.377.255</b>

#### 24 . THU NHẬP KHÁC

Thu nhập khác	28.253.598	844.328.857	118.164.416	16.781.085.300
	<b>28.253.598</b>	<b>844.328.857</b>	<b>118.164.416</b>	<b>16.781.085.300</b>

#### 25 . CHI PHÍ KHÁC

Chi phí khác	7.002.519	9.039.847	8.063.516	2.370.064.841
	<b>7.002.519</b>	<b>9.039.847</b>	<b>8.063.516</b>	<b>2.370.064.841</b>

#### 26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

1. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan năm 2021 đã được điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước như sau:

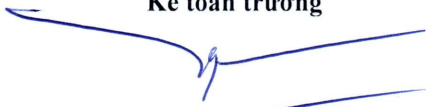
	Mã số	Trình bày lại	Đã trình bày trên BC năm trước	Chênh lệch
<b><u>Bảng cân đối kế toán</u></b>				
Hàng tồn kho	141	24.037.952.875	8.928.432.417	15.109.520.458
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.066.932.682	9.068.362.530	4.998.570.152
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	28.398.142.908	18.287.192.602	10.110.950.306
<b><u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</u></b>				
Giá vốn hàng bán	11	548.241.882.107	547.421.591.759	820.290.348
Lợi nhuận gộp dịch vụ	20	200.385.710.311	201.206.000.659	(820.290.348)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	65.881.377.255	65.447.680.055	433.697.200
Lợi nhuận thuần từ hoạt động k.doanh	30	20.570.772.358	21.824.759.906	(1.253.987.548)
Thu nhập khác	31	16.781.085.300	851.274.494	15.929.810.806
Chi phí khác	32	2.370.064.841	19.365.892	2.350.698.949
Lợi nhuận khác	40	14.411.020.459	831.908.602	13.579.111.857
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	34.981.792.817	22.656.668.508	12.325.124.309
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.714.455.373	1.500.281.370	2.214.174.003
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	28.398.142.908	18.287.192.602	10.110.950.306

Người lập biểu



Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thủy Nga



TP. HCM, ngày 05 tháng 01 năm 2023

Giám đốc

Lý Thanh Tài